

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1

(Đợt thi 8,9 tháng 02 năm 2025)

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2025)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA252001	21810310045	Bùi Khánh	An	10/10/2003	20,0	18,0	18,00	18,0	74,0	
2	TA252002	20810630009	Nguyễn Văn	An	28/01/2002	22,0	17,0	14,50	1,0	54,5	
3	TA252003	21810170218	Chu Hoàng	Anh	26/11/2000	23,0	18,0	19,00	22,0	82,0	
4	TA252004	22819120098	Hà Nam	Anh	14/11/2004	18,0	15,0	10,50	8,0	51,5	
5	TA252005	21810720008	Hoàng Tiến	Anh	07/11/2003	20,0	19,0	24,00	21,0	84,0	
6	TA252006	20810230032	Lê Thị Hồng	Anh	17/04/2002	23,0	14,0	22,50	17,0	76,5	
7	TA252007	21810410521	Nguyễn Đức	Anh	30/12/2003	22,0	19,0	18,00	16,0	75,0	
8	TA252008	20810620065	Nguyễn Tài	Anh	25/07/2002	22,0	17,0	13,50	5,0	57,5	
9	TA252009	19810000205	Nguyễn Tiến	Anh	16/11/2001	25,0	14,0	12,00	21,0	72,0	
10	TA252010	1781820003	Nguyễn Thị Lan	Anh	15/11/1999	24,0	19,0	20,50	19,0	82,5	
11	TA252011	20810430192	Nguyễn Việt	Anh	28/02/2002	21,0	17,0	28,50	18,0	84,5	
12	TA252012	21810710255	Phạm Quyền	Anh	17/11/2003	25,0	17,0	14,50	21,0	77,5	
13	TA252013	20810340170	Thân Việt	Anh	11/01/2002	21,0	18,0	19,50	19,0	77,5	
14	TA252014	18810540023	Đỗ Minh	Ánh	15/07/2000	15,0	18,0	17,00	18,0	68,0	
15	TA252015	21810310039	Trần Việt	Bách	11/03/2003	10,0	19,0	19,50	21,0	69,5	
16	TA252016	20810230108	Chu Thanh	Bắc	22/04/2001	25,0	18,0	28,50	21,0	92,5	
17	TA252017	20810820136	Hoàng Xuân	Bắc	13/01/2002	25,0	15,0	10,50	17,0	67,5	
18	TA252018	18810000003	Hoàng Văn	Bằng	25/01/2000	24,0	15,0	25,00	20,0	84,0	
19	TA252019	1781510203	Nguyễn Thanh	Bình	30/01/1999	24,0	17,0	26,50	15,0	82,5	
20	TA252020	20810620050	Nguyễn Duy	Cảng	30/04/2002	25,0	17,0	10,50	21,0	73,5	
21	TA252021	21810510077	Tổng Văn	Cao	22/05/2003	24,0	17,0	21,50	17,0	79,5	
22	TA252022	19810540121	Phạm Biên	Cương	16/08/2001	20,0	18,0	27,50	13,0	78,5	
23	TA252023	20810620118	Đặng Phú	Cường	12/10/2002	23,0	18,0	25,00	18,0	84,0	
24	TA252024	21810620017	Nguyễn Văn	Cường	06/06/2003	23,0	17,0	20,50	13,0	73,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
25	TA252025	20810310315	Phạm Thị Ngọc	Châm	26/06/2002	25,0	17,0	19,50	3,0	64,5	
26	TA252026	19810170220	Lê Văn	Chiến	22/05/2001	14,0	16,0	28,50	23,0	81,5	
27	TA252027	20810430176	Phan Huy	Chiến	14/04/2002	25,0	15,0	13,50	20,0	73,5	
28	TA252028	18810830008	Lương Ngọc	Chung	03/04/2000	25,0	20,0	13,00	18,0	76,0	
29	TA252029	20810170373	Trương Đức	Chung	01/12/2002	24,0	16,0	28,50	17,0	85,5	
30	TA252030	19810310290	Đỗ Văn	Dung	15/04/2001	25,0	16,0	22,50	17,0	80,5	
31	TA252031	20810430177	Nguyễn Tiến	Dũng	21/04/2002	25,0	17,0	11,00	17,0	70,0	
32	TA252032	21810510060	Nguyễn Thế	Dũng	29/11/2003	24,0	18,0	29,00	19,0	90,0	
33	TA252033	21810510078	Trần Đình	Dũng	25/03/2003	25,0	18,0	22,50	18,0	83,5	
34	TA252034	18810420069	Trần Thanh	Duy	04/10/2000	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
35	TA252035	21810850198	Ngô Thành	Dương	11/12/2003	24,0	17,0	28,50	17,0	86,5	
36	TA252036	21810720190	Nguyễn Thị Thùy	Dương	25/09/2003	16,0	17,0	21,50	8,0	62,5	
37	TA252037	21810550507	Trần Quý	Dương	28/04/2003	24,0	19,0	27,50	18,0	88,5	
38	TA252038	20819110101	Nguyễn Trọng	Đại	12/07/2002	23,0	13,0	29,00	19,0	84,0	
39	TA252039	20810170312	Trần Bá	Đạt	03/08/2002	23,0	15,0	20,50	19,0	77,5	
40	TA252040	20810310563	Trần Quang	Đạt	27/11/2002	21,0	16,0	21,50	20,0	78,5	
41	TA252041	18810820111	Trần Quốc	Đạt	20/02/2000	24,0	17,0	26,50	15,0	82,5	
42	TA252042	20810110148	Hoàng Thị	Đoan	03/06/2002	24,0	17,0	21,50	13,0	75,5	
43	TA252043	18810650013	Đinh Chí	Đức	01/11/2000	17,0	17,0	26,50	12,0	72,5	
44	TA252044	20810310282	Ngô Anh	Đức	18/07/2002	23,0	17,0	23,00	15,0	78,0	
45	TA252045	20810430157	Phạm Minh	Đức	15/05/2002	25,0	17,0	16,50	19,0	77,5	
46	TA252046	18810620102	Vũ Hoàng	Đức	02/01/2000	24,0	17,0	19,50	19,0	79,5	
47	TA252047	20810620023	Hà Minh	Giang	03/02/2002	24,0	16,0	22,50	18,0	80,5	
48	TA252048	20810620097	Nguyễn Trường	Giang	27/11/2002	25,0	14,0	21,50	18,0	78,5	
49	TA252049	21810620438	Phạm Hoàng	Giang	08/06/2003	25,0	16,0	26,50	18,0	85,5	
50	TA252050	20810420003	Lò Tiến	Hà	23/08/2002	21,0	17,0	28,50	20,0	86,5	
51	TA252051	21810810343	Vũ Thu	Hà	02/08/2003	25,0	18,0	25,50	21,0	89,5	
52	TA252052	20810620011	Lương Phạm	Hải	13/11/2002	25,0	16,0	13,50	13,0	67,5	
53	TA252053	20819120031	Nguyễn Đức	Hải	02/08/2002	24,0	16,0	14,50	18,0	72,5	
54	TA252054	19810310147	Phan Doãn	Hào	09/04/2001	25,0	17,0	18,00	18,0	78,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
55	TA252055	20810430204	Bùi Quốc	Hiên	07/04/2002	25,0	17,0	21,50	20,0	83,5	
56	TA252056	18810310340	Phùng Văn	Hiệp	09/07/2000	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
57	TA252057	18810310423	Đinh Mạnh	Hiếu	12/02/2000	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
58	TA252058	1781330018	Nguyễn Lê Minh	Hiếu	01/07/1999	24,0	17,0	20,50	18,0	79,5	
59	TA252059	20810230024	Nguyễn Trung	Hiếu	28/04/2002	25,0	16,0	14,50	21,0	76,5	
60	TA252060	1381410216	Vũ Trung	Hiếu	15/08/1995	23,0	16,0	19,50	12,0	70,5	
61	TA252061	18810820060	Phùng Thị Thu	Hoài	12/01/2000	8,0	18,0	9,50	13,0	48,5	
62	TA252062	22810180041	Trần Văn	Hoàn	09/10/2004	25,0	18,0	23,00	15,0	81,0	
63	TA252063	18810430018	Nguyễn Văn	Hoàng	03/09/2000	25,0	16,0	23,00	15,0	79,0	
64	TA252064	20810160559	Vũ Việt	Hoàng	06/08/2002	25,0	16,0	13,00	17,0	71,0	
65	TA252065	20810230130	Đàm Đức	Hùng	23/08/2002	22,0	17,0	13,50	12,0	64,5	
66	TA252066	21810620076	Hoàng Phi	Hùng	30/07/2003	23,0	18,0	21,50	18,0	80,5	
67	TA252067	20810170398	Nguyễn Huy	Hùng	01/11/2002	23,0	14,0	25,00	17,0	79,0	
68	TA252068	19810660082	Nguyễn Xuân	Hùng	24/09/2001	25,0	11,0	14,50	5,0	55,5	
69	TA252069	21810620075	Vũ Trọng	Hùng	26/11/2003	23,0	17,0	20,50	18,0	78,5	
70	TA252070	18810510130	Nguyễn Quang	Huy	13/10/1999	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
71	TA252071	20810230085	Phú Tiến	Huy	03/11/2002	22,0	18,0	19,50	17,0	76,5	
72	TA252072	20810610260	Trần Quang	Huy	08/04/2002	24,0	17,0	19,00	19,0	79,0	
73	TA252073	21810810251	Nguyễn Khánh	Huyền	09/09/2003	24,0	17,0	25,00	19,0	85,0	
74	TA252074	21810810046	Mai Thị Thu	Hương	19/05/2003	24,0	17,0	13,00	19,0	73,0	
75	TA252075	20810230010	Nguyễn Trung	Kiên	27/08/2001	25,0	18,0	25,50	20,0	88,5	
76	TA252076	19810710283	Nguyễn Trung	Khải	25/09/2001	25,0	17,0	12,00	18,0	72,0	
77	TA252077	21810620454	Phạm Hữu	Khang	07/10/2002	25,0	15,0	19,50	19,0	78,5	
78	TA252078	18810310198	Đỗ Diệp	Khanh	20/01/2000	25,0	19,0	21,50	18,0	83,5	
79	TA252079	19819110010	Nguyễn Duy	Khánh	18/05/2001	25,0	15,0	16,50	19,0	75,5	
80	TA252080	20810340229	Phạm Đăng	Khánh	20/02/2002	23,0	17,0	20,50	14,0	74,5	
81	TA252081	20810510104	Nguyễn Văn	Khoa	17/10/2002	25,0	16,0	16,50	13,0	70,5	
82	TA252082	20810620068	Hoàng Văn	Khuong	08/09/2002	24,0	17,0	22,50	18,0	81,5	
83	TA252083	20819110099	Nguyễn Hữu	Khuong	23/03/2002	25,0	15,0	22,50	18,0	80,5	
84	TA252084	21810510012	Đinh Văn	Linh	08/04/2003	25,0	17,0	18,00	17,0	77,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
85	TA252085	20810710262	Lê Quang	Linh	02/10/2002	24,0	17,0	22,50	19,0	82,5	
86	TA252086	18810810049	Nguyễn Diệu	Linh	23/04/2000	23,0	17,0	23,00	18,0	81,0	
87	TA252087	21810820115	Phạm Phương	Linh	18/08/2003	25,0	16,0	20,50	20,0	81,5	
88	TA252088	22810850011	Trần Hà	Linh	23/01/2004	23,0	16,0	24,00	22,0	85,0	
89	TA252089	21810710142	Đỗ Hoàng	Long	02/12/2003	15,0	18,0	24,00	16,0	73,0	
90	TA252090	21810620441	Hoàng Minh	Long	19/12/2003	20,0	14,0	24,00	18,0	76,0	
91	TA252091	19810310054	Nguyễn Duy	Long	09/05/2001	19,0	18,0	24,00	18,0	79,0	
92	TA252092	20810620073	Nguyễn Tiến	Long	08/03/2002	19,0	14,0	7,00	3,0	43,0	
93	TA252093	20810110127	Phạm Đức	Lương	26/04/2002	23,0	16,0	14,50	18,0	71,5	
94	TA252094	21810510409	Đỗ Hải	Lý	27/09/2003	23,0	15,0	17,00	20,0	75,0	
95	TA252095	21810110112	Nguyễn Xuân	Mai	02/12/2003	16,0	16,0	13,00	13,0	58,0	
96	TA252096	20810620092	Hoàng Văn	Mạnh	11/08/2002	21,0	14,0	11,00	19,0	65,0	
97	TA252097	20810620060	Nguyễn Văn	Mạnh	10/01/2002	22,0	14,0	8,50	19,0	63,5	
98	TA252098	19810110262	Phạm Đức	Mạnh	22/10/2001	22,0	17,0	29,00	24,0	92,0	
99	TA252099	20810170412	Tô Đức	Mạnh	23/09/2002	22,0	17,0	16,50	18,0	73,5	
100	TA252100	19810720282	Nguyễn Đình Trường	Minh	10/02/2001	20,0	18,0	18,00	13,0	69,0	
101	TA252101	22810430097	Trần Bình	Minh	02/02/2004	23,0	18,0	21,50	19,0	81,5	
102	TA252102	20810340178	Trần Quang	Minh	01/07/2002	9,0	0,0	0,00	5,0	14,0	
103	TA252103	20810820050	Đỗ Hà	My	20/03/2002	23,0	16,0	11,00	19,0	69,0	
104	TA252104	22810810161	Đinh Thị	Na	23/12/2004	22,0	18,0	25,50	17,0	82,5	
105	TA252105	18810420241	Đinh Hoài	Nam	26/11/2000	21,0	17,0	19,00	16,0	73,0	
106	TA252106	1781610065	Nguyễn Văn	Nam	30/01/1999	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
107	TA252107	21810510022	Nguyễn Hải	Nam	10/04/2003	23,0	18,0	25,50	20,0	86,5	
108	TA252108	19810710152	Nguyễn Hoàng	Nam	14/05/2001	20,0	17,0	23,00	15,0	75,0	
109	TA252109	21810610008	Trần Hải	Nam	09/06/2003	23,0	17,0	10,50	18,0	68,5	
110	TA252110	20810430238	Nguyễn Tài	Năng	16/03/2002	23,0	14,0	7,50	19,0	63,5	
111	TA252111	20810820070	Đỗ Thanh	Nga	10/01/2002	23,0	16,0	3,50	19,0	61,5	
112	TA252112	21810810218	Nguyễn Hoàng	Nga	27/10/2003	21,0	19,0	26,50	21,0	87,5	
113	TA252113	18810710139	Phan Thiên	Nga	04/12/2000	22,0	18,0	25,50	19,0	84,5	
114	TA252114	21810680490	Nguyễn Đức	Nghị	26/10/2003	22,0	15,0	8,50	16,0	61,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
115	TA252115	19810230003	Nguyễn Bảo	Ngọc	26/06/2001	20,0	19,0	25,00	20,0	84,0	
116	TA252116	21810710127	Trần Thị Minh	Nguyệt	09/06/2003	22,0	15,0	15,50	16,0	68,5	
117	TA252117	18810340052	Đoàn Trang	Nhung	25/01/2000	22,0	16,0	25,50	18,0	81,5	
118	TA252118	20810850079	Vũ Thành	Phát	03/02/2002	22,0	15,0	13,50	18,0	68,5	
119	TA252119	20810620110	Nguyễn Duy	Phong	10/08/2002	24,0	14,0	12,00	11,0	61,0	
120	TA252120	20819120036	Nguyễn Đức	Phong	07/07/2002	22,0	17,0	16,50	19,0	74,5	
121	TA252121	20819110120	Đình Công	Phú	19/03/1998	14,0	17,0	15,50	16,0	62,5	
122	TA252122	21810310081	Nguyễn Thanh	Phúc	27/12/2003	21,0	17,0	20,50	16,0	74,5	
123	TA252123	19810610080	Nguyễn Bá	Phương	22/09/2001	24,0	12,0	10,50	20,0	66,5	
124	TA252124	21810540421	Nguyễn Văn	Phương	27/11/2003	23,0	16,0	17,00	19,0	75,0	
125	TA252125	20810620031	Nguyễn Minh	Quang	06/06/2002	23,0	17,0	13,50	18,0	71,5	
126	TA252126	18810620112	Nguyễn Vinh	Quang	26/05/2000	18,0	15,0	0,00	8,0	41,0	
127	TA252127	21810710222	Vũ Minh	Quang	08/04/2003	23,0	16,0	14,50	17,0	70,5	
128	TA252128	21810110021	Nguyễn Hữu	Quân	28/10/2003	23,0	14,0	9,50	20,0	66,5	
129	TA252129	20810000234	Nguyễn Minh	Quân	03/11/2002	25,0	13,0	11,00	18,0	67,0	
130	TA252130	20810000318	Nguyễn Văn	Quý	08/10/2001	24,0	14,0	10,50	18,0	66,5	
131	TA252131	20810620040	Bùi Văn	Quyết	20/06/2002	22,0	15,0	9,50	17,0	63,5	
132	TA252132	18810310462	Tran Van	Sang	19/07/2000	21,0	15,0	13,00	15,0	64,0	
133	TA252133	20810630074	Lê Văn	Tài	10/09/2002	25,0	15,0	13,50	17,0	70,5	
134	TA252134	21810620450	Trần Đức	Tâm	08/10/2003	15,0	14,0	7,50	17,0	53,5	
135	TA252135	1781410034	Nguyễn Minh	Tiến	26/07/1999	14,0	14,0	28,50	23,0	79,5	
136	TA252136	20810620047	Nguyễn Trọng	Tiến	17/06/2002	22,0	14,0	18,00	18,0	72,0	
137	TA252137	20810510082	Trần Quang	Tin	19/06/2002	17,0	16,0	9,50	18,0	60,5	
138	TA252138	20810620128	Lê Văn	Toản	10/04/2002	17,0	14,0	6,00	18,0	55,0	
139	TA252139	20810820119	Đỗ Vũ	Tú	09/08/2002	20,0	16,0	24,00	21,0	81,0	
140	TA252140	18810420324	Lê Phi	Tú	22/05/2000	16,0	12,0	20,50	14,0	62,5	
141	TA252141	18810310279	Phạm Tuấn	Tú	26/10/2000	15,0	19,0	17,00	17,0	68,0	
142	TA252142	21810170359	Lê Anh	Tuấn	21/09/2003	21,0	16,0	22,50	19,0	78,5	
143	TA252143	21810000024	Phạm Minh	Tuấn	19/06/2003	20,0	13,0	9,50	8,0	50,5	
144	TA252144	18810320504	Trần Anh	Tuấn	11/12/2000	24,0	16,0	21,50	19,0	80,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
145	TA252145	20810160496	Trịnh Quốc	Tuấn	18/09/2002	24,0	18,0	21,50	20,0	83,5	
146	TA252146	21810620451	Nguyễn Thúc	Tùng	25/02/2003	20,0	14,0	29,00	19,0	82,0	
147	TA252147	20810510080	Trần Duy	Tùng	15/03/2002	21,0	16,0	19,00	19,0	75,0	
148	TA252148	21810510004	Phạm Thanh	Tuyền	22/05/2003	19,0	16,0	24,00	19,0	78,0	
149	TA252149	20810410004	Khổng Tiến	Thành	21/05/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
150	TA252150	18810000020	Tạ Đình	Thành	20/03/2000	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
151	TA252151	20810620066	Nghiêm Đức	Thắng	27/11/2002	24,0	17,0	18,00	20,0	79,0	
152	TA252152	20810420111	Phạm Quang	Thắng	30/08/2002	25,0	18,0	19,50	19,0	81,5	
153	TA252153	20810310012	Nguyễn Đức	Thiện	13/11/2002	17,0	16,0	28,50	21,0	82,5	
154	TA252154	20810110244	Lê Duy	Thịnh	19/05/2002	19,0	15,0	20,50	8,0	62,5	
155	TA252155	20810170406	Nguyễn Quang	Thịnh	20/01/2002	19,0	15,0	26,50	20,0	80,5	
156	TA252156	18810620053	Phạm Văn	Thịnh	28/03/2000	17,0	16,0	29,00	21,0	83,0	
157	TA252157	18810310305	Trần Quang	Thọ	06/01/2000	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
158	TA252158	18810310548	Phạm Đức	Thông	02/11/2000	22,0	16,0	10,50	20,0	68,5	
159	TA252159	20810230118	Đào Hoài	Thu	13/09/2002	25,0	18,0	18,00	20,0	81,0	
160	TA252160	21810620016	Trịnh Hà	Thu	06/12/2003	24,0	17,0	13,50	18,0	72,5	
161	TA252161	18810310100	Bế Thuỳ	Trang	07/04/2000	21,0	16,0	28,50	20,0	85,5	
162	TA252162	22810860037	Phùng Thị	Trang	22/01/2004	23,0	18,0	25,00	17,0	83,0	
163	TA252163	20810170337	Ngô Ngọc	Triều	23/03/2002	25,0	17,0	27,50	19,0	88,5	
164	TA252164	20810510094	Nguyễn Phi	Trọng	19/06/2002	25,0	17,0	24,00	19,0	85,0	
165	TA252165	19810810012	Nguyễn Đức	Trung	04/01/2000	22,0	15,0	27,50	22,0	86,5	
166	TA252166	19810310690	Nguyễn Ngọc	Trung	22/06/2001	22,0	16,0	28,50	21,0	87,5	
167	TA252167	20810620129	Nguyễn Đức	Văn	20/02/2002	22,0	13,0	20,50	17,0	72,5	
168	TA252168	20810630021	Nguyễn Thành	Văn	16/10/2002	23,0	15,0	24,00	20,0	82,0	
169	TA252169	20810620094	Đoàn Văn	Vân	22/01/2002	22,0	10,0	11,00	16,0	59,0	
170	TA252170	21810810068	Võ Hà	Vi	04/08/2003	25,0	12,0	25,00	20,0	82,0	
171	TA252171	18810310545	Trương Đức	Việt	28/09/2000	25,0	13,0	25,50	16,0	79,5	
172	TA252172	20810620041	Cao Tuấn	Vượng	26/04/2002	21,0	11,0	18,00	18,0	68,0	
173	TA252173	21810710118	Hồ Thành	An	24/04/2003	21,0	12,0	17,00	16,0	66,0	
174	TA252174	21810810128	Nguyễn Thuý	An	28/05/2003	24,0	15,0	10,50	13,0	62,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
175	TA252175	21810110531	Đào Đức	Anh	07/04/2003	8,0	16,0	14,50	17,0	55,5	
176	TA252176	21810110099	Hoàng Bảo	Anh	09/08/2003	8,0	0,0	0,00	1,0	9,0	
177	TA252177	20810000003	Lê Tâm	Anh	09/03/2002	15,0	15,0	22,50	17,0	69,5	
178	TA252178	20810310071	Nguyễn Duy	Anh	26/12/1998	10,0	18,0	25,00	22,0	75,0	
179	TA252179	20810620019	Nguyễn Hữu	Anh	13/11/2002	11,0	0,0	0,00	18,0	29,0	
180	TA252180	20810410037	Nguyễn Thạc Việt	Anh	04/07/2002	8,0	16,0	19,50	17,0	60,5	
181	TA252181	22810410272	Nguyễn Trí Đức	Anh	15/04/2004	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
182	TA252182	22810440115	Thạch Tuấn	Anh	25/11/2004	8,0	11,0	14,50	16,0	49,5	
183	TA252183	20810230106	Trần Thế	Anh	29/06/2002	8,0	5,0	17,00	8,0	38,0	
184	TA252184	22810230131	Vũ Thị Kim	Anh	26/10/2004	8,0	14,0	13,50	16,0	51,5	
185	TA252185	21810810025	Lưu Ngọc	Ánh	30/09/2003	8,0	13,0	19,50	11,0	51,5	
186	TA252186	22810540211	Bùi Gia	Bảo	14/09/2004	11,0	0,0	0,00	9,0	20,0	
187	TA252187	20810160443	Đỗ Vũ Nhất	Bình	16/12/2002	9,0	0,0	0,00	6,0	15,0	
188	TA252188	22819120116	Phạm Nguyễn Thanh	Bình	14/03/2004	9,0	0,0	0,00	5,5	14,5	
189	TA252189	20810310409	Bùi Văn	Cao	29/01/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
190	TA252190	21810620396	Lương Mạnh	Cường	26/02/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
191	TA252191	20810710239	Trần Việt	Cường	23/10/2000	9,0	14,0	13,00	19,0	55,0	
192	TA252192	20810230037	Phạm Hoàng Đan	Chi	04/02/2002	14,0	15,0	9,50	5,0	43,5	
193	TA252193	20810310269	Nguyễn Hữu	Chiến	17/11/2002	11,0	12,0	22,50	18,0	63,5	
194	TA252194	21810110109	Lò Minh	Diệp	15/10/2003	16,0	11,0	12,00	16,0	55,0	
195	TA252195	20810230065	Phùng Thị Thuý	Dung	07/07/2002	15,0	12,0	18,00	18,0	63,0	
196	TA252196	20810110247	Lê Đình	Dũng	14/01/2002	19,0	14,0	22,50	20,0	75,5	
197	TA252197	21810230018	Nguyễn Việt	Dũng	28/06/2003	19,0	17,0	26,50	23,0	85,5	
198	TA252198	20810340171	Đoàn Đức	Duy	17/01/2002	15,0	13,0	25,00	8,0	61,0	
199	TA252199	21810710124	Nguyễn Khánh	Duy	15/05/2003	16,0	14,0	29,00	14,0	73,0	
200	TA252200	21810310165	Trương Quang	Duy	02/07/2003	9,0	17,0	23,00	21,0	70,0	
201	TA252201	21810610010	Đặng Đức	Dương	13/12/2003	14,0	11,0	29,00	21,0	75,0	
202	TA252202	21810710258	Trần Bá	Dương	08/01/2003	18,0	20,0	22,50	22,0	82,5	
203	TA252203	20810110133	Hoàng Minh	Đạt	29/11/2002	13,0	11,0	28,50	10,0	62,5	
204	TA252204	20810160502	Nguyễn Tiến	Đạt	07/11/2002	13,0	0,0	0,00	3,0	16,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
205	TA252205	20810340154	Nguyễn Trọng	Đạt	25/05/2002	18,0	16,0	21,50	21,0	76,5	
206	TA252206	20810000253	Phan Tuấn	Đạt	10/09/2002	18,0	18,0	23,00	20,0	79,0	
207	TA252207	19810110109	Vì Tiến	Đạt	19/05/2001	15,0	9,0	18,00	12,0	54,0	
208	TA252208	20810620132	Lại Quý	Đôn	12/09/2002	10,0	17,0	26,50	20,0	73,5	
209	TA252209	19810430330	Hà Duy	Đức	07/02/2001	12,0	5,0	27,50	13,0	57,5	
210	TA252210	21810310015	Nguyễn Minh	Đức	18/07/2003	10,0	20,0	28,50	19,0	77,5	
211	TA252211	20810230131	Nguyễn Thế	Đức	04/06/2002	9,0	16,0	16,50	14,0	55,5	
212	TA252212	21810180526	Dương Ngô	Được	18/12/2003	10,0	18,0	23,00	16,0	67,0	
213	TA252213	20810410059	Tô Thế	Được	20/09/2001	9,0	15,0	25,50	2,0	51,5	
214	TA252214	21810810023	Nguyễn Xuân Linh	Giang	03/12/2003	8,0	8,0	8,50	5,0	29,5	
215	TA252215	21810810283	Ngô Việt	Hà	26/04/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
216	TA252216	20810340233	Nghiêm Xuân	Hải	07/08/2001	15,0	14,0	27,50	8,0	64,5	
217	TA252217	20810000286	Phạm Văn Sơn	Hải	02/06/2002	13,0	18,0	25,00	17,0	73,0	
218	TA252218	19810310471	Nguyễn Thế	Hảo	28/11/2001	19,0	13,0	30,00	16,0	78,0	
219	TA252219	21810430535	An Nguyễn	Hiệp	24/02/2003	13,0	15,0	26,50	18,0	72,5	
220	TA252220	20819110084	Hoàng Trung	Hiếu	17/09/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
221	TA252221	20810430198	Nguyễn Minh	Hiếu	10/02/2002	13,0	11,0	22,50	20,0	66,5	
222	TA252222	20810310552	Trần Minh	Hiếu	30/03/2002	15,0	14,0	25,50	21,0	75,5	
223	TA252223	19810310373	Vũ Minh	Hiếu	07/04/2001	16,0	14,0	25,00	22,0	77,0	
224	TA252224	21810710103	Đoàn Việt	Hòa	04/01/2003	9,0	15,0	28,50	20,0	72,5	
225	TA252225	20810620117	Nguyễn Hữu	Hoàn	20/08/2002	18,0	16,0	19,50	24,0	77,5	
226	TA252226	22810430355	Lê	Hoàng	14/12/2004	19,0	15,0	18,00	19,0	71,0	
227	TA252227	19810540155	Nguyễn Nhật	Hoàng	18/07/2001	18,0	14,0	26,50	24,0	82,5	
228	TA252228	20810310047	Phùng Việt	Hoàng	15/03/2002	18,0	12,0	26,50	23,0	79,5	
229	TA252229	20810000373	Nguyễn Đức	Huân	06/09/2002	18,0	8,0	17,00	22,0	65,0	
230	TA252230	21810820173	Nguyễn Ngọc	Hùng	24/01/2003	15,0	16,0	22,50	18,0	71,5	
231	TA252231	20819110072	Chu Bá	Huy	15/06/2002	14,0	9,0	22,50	17,0	62,5	
232	TA252232	21810110026	Lưu Xuân	Huy	13/09/2002	15,0	13,0	26,50	19,0	73,5	
233	TA252233	21810430579	Nguyễn Văn	Huy	04/11/2003	16,0	14,0	26,50	20,0	76,5	
234	TA252234	20810430358	Phạm Quốc	Huy	13/01/2002	11,0	9,0	13,00	18,0	51,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
235	TA252235	21810860372	Trần Quốc	Huy	30/09/2003	14,0	14,0	16,50	21,0	65,5	
236	TA252236	20810430244	Cao Nguyễn	Hưng	24/03/2002	15,0	3,0	10,50	16,0	44,5	
237	TA252237	22819120040	Nguyễn Thế	Hưng	27/02/2004	14,0	6,0	25,50	12,0	57,5	
238	TA252238	19810000093	Đặng Thị	Hường	23/08/2001	13,0	11,0	19,00	18,0	61,0	
239	TA252239	20810110184	Đỗ Trung	Kiên	19/02/2002	9,0	8,0	16,50	22,0	55,5	
240	TA252240	20810230120	Nguyễn Trung	Kiên	20/06/2002	14,0	14,0	19,00	20,0	67,0	
241	TA252241	21810710003	Trịnh Ngọc	Kiên	03/06/2003	19,0	14,0	21,50	20,0	74,5	
242	TA252242	20810340179	Bùi Văn	Khải	13/10/2002	17,0	15,0	22,50	22,0	76,5	
243	TA252243	21810810011	Lê Vĩnh	Khang	24/03/2003	9,0	11,0	10,50	17,0	47,5	
244	TA252244	21810850414	Ngô Duy	Khánh	20/12/2003	11,0	12,0	24,00	17,0	64,0	
245	TA252245	21810510087	Phạm Duy	Khánh	05/09/2003	13,0	11,0	20,50	17,0	61,5	
246	TA252246	19810510208	Vũ Minh	Khôi	27/09/1999	10,0	11,0	24,00	20,0	65,0	
247	TA252247	20810230082	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	13/12/2002	19,0	10,0	13,50	16,0	58,5	
248	TA252248	20810230136	Nguyễn Thị Hồng	Liên	04/07/2002	16,0	3,0	0,00	19,0	38,0	
249	TA252249	21810820330	Đỗ Hà	Linh	30/05/2003	17,0	7,0	29,00	22,0	75,0	
250	TA252250	22810640093	Lê Na Thùy	Linh	29/03/2004	17,0	14,0	14,50	22,0	67,5	
251	TA252251	20810310349	Ngô Thị Thùy	Linh	15/03/2002	18,0	9,0	23,00	22,0	72,0	
252	TA252252	21810830153	Nguyễn Phương	Linh	10/01/2003	11,0	7,0	23,00	22,0	63,0	
253	TA252253	19810830038	Phạm Thị Phương	Linh	19/06/2001	11,0	6,0	0,00	20,0	37,0	
254	TA252254	20810430347	Dương Văn	Long	12/08/2002	10,0	14,0	28,50	21,0	73,5	
255	TA252255	20819110088	Đinh Ngọc	Long	28/10/2002	9,0	12,0	19,50	20,0	60,5	
256	TA252256	21810610013	Nguyễn Thành	Long	13/09/2003	16,0	9,0	17,00	19,0	61,0	
257	TA252257	20810410074	Nguyễn Văn	Lợi	03/01/2002	17,0	9,0	20,50	18,0	64,5	
258	TA252258	21810810333	Đặng Thanh	Mai	21/06/2003	20,0	11,0	19,00	22,0	72,0	
259	TA252259	21810710051	Đỗ Đức	Mạnh	30/09/2003	18,0	16,0	20,50	19,0	73,5	
260	TA252260	20819110054	Trần Ngọc	Mạnh	21/02/2002	8,0	11,0	24,00	7,0	50,0	
261	TA252261	19810170103	Doãn Luyện	Minh	09/06/2001	7,0	16,0	12,00	6,0	41,0	
262	TA252262	21810820132	Hoàng	Minh	19/09/2003	14,0	19,0	13,50	21,0	67,5	
263	TA252263	22810810019	Lê Văn	Minh	14/03/2004	4,0	0,0	0,00	2,0	6,0	
264	TA252264	20810410031	Nguyễn Văn	Minh	20/05/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
265	TA252265	20810310449	Vũ Đức	Minh	18/01/2002	10,0	18,0	25,00	17,0	70,0	
266	TA252266	21810820175	Nguyễn Thị	Mỹ	19/10/2003	6,0	13,0	21,50	20,0	60,5	
267	TA252267	21810820317	Cần Bùi Phương	Nam	19/05/2003	11,0	19,0	17,00	20,0	67,0	
268	TA252268	20810110159	Lê Phương	Nam	03/05/2002	10,0	8,0	27,50	8,0	53,5	
269	TA252269	21810710219	Nguyễn Thành	Nam	05/10/2003	11,0	19,0	18,00	18,0	66,0	
270	TA252270	20819110136	Trần Đình	Nam	19/01/2002	18,0	16,0	23,00	23,0	80,0	
271	TA252271	19810000298	Vũ Quang	Nam	12/05/2001	22,0	20,0	25,00	21,0	88,0	
272	TA252272	21810850378	Lâm Thị	Nương	26/02/2003	14,0	9,0	10,50	5,0	38,5	
273	TA252273	21819110036	Ninh Thị	Nga	19/08/2003	4,0	11,0	11,00	11,0	37,0	
274	TA252274	21810810111	Trần Phương	Nga	06/09/2003	8,0	14,0	13,00	14,0	49,0	
275	TA252275	21810820222	Nguyễn Hà	Ngân	17/10/2003	9,0	17,0	19,00	11,0	56,0	
276	TA252276	20810430133	Lê Minh	Nghĩa	21/11/2002	14,0	10,0	19,00	12,0	55,0	
277	TA252277	21810820309	Nguyễn Hồng	Ngọc	12/07/2003	17,0	16,0	16,50	12,0	61,5	
278	TA252278	21810310555	Phạm Đình	Nguyên	11/02/2003	19,0	15,0	13,00	16,0	63,0	
279	TA252279	20810340203	Trần Trọng	Nhất	27/11/2002	19,0	12,0	13,50	20,0	64,5	
280	TA252280	21810820190	Giang Thị Hồng	Nhung	09/05/2003	12,0	12,0	12,00	18,0	54,0	
281	TA252281	21810810156	Vũ Hồng	Nhung	07/02/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
282	TA252282	20810620054	Lê Hồng	Phi	19/10/2002	7,0	0,0	0,00	3,0	10,0	
283	TA252283	20810310505	Vũ Hải	Phong	28/07/2002	12,0	13,0	11,00	13,0	49,0	
284	TA252284	20810110272	Nguyễn Hồng	Phúc	13/10/2002	17,0	11,0	18,00	5,0	51,0	
285	TA252285	20810230090	Vũ Đình	Phúc	17/11/2002	13,0	13,0	15,50	7,0	48,5	
286	TA252286	20810420109	Đỗ Minh	Phương	22/08/2002	17,0	6,0	14,50	16,0	53,5	
287	TA252287	21810810059	Nguyễn Ngọc	Phương	04/05/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
288	TA252288	21810810342	Phạm Thị Minh	Phương	13/10/2003	16,0	9,0	12,00	15,0	52,0	
289	TA252289	21810110204	Nguyễn Văn	Quang	17/11/2003	6,0	14,0	21,50	19,0	60,5	
290	TA252290	21810860454	Phạm Minh	Quang	25/11/2003	11,0	15,0	23,00	17,0	66,0	
291	TA252291	20810410041	Đỗ Vương Anh	Quân	18/08/2002	22,0	17,0	29,00	13,0	81,0	
292	TA252292	19810340488	Nguyễn Đồng	Quân	15/06/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
293	TA252293	20810000387	Trần Thanh	Quý	26/08/2002	17,0	13,0	24,00	20,0	74,0	
294	TA252294	20810310384	Đỗ Kiên	Quyết	11/09/2002	16,0	13,0	20,50	6,0	55,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
295	TA252295	21810840084	Vũ Diệu	Quỳnh	26/11/2003	13,0	17,0	23,00	20,0	73,0	
296	TA252296	19810310496	Trần Sỹ	Sáng	28/06/2001	6,0	19,0	26,50	16,0	67,5	
297	TA252297	19810230034	Nguyễn Vũ Trường	Son	25/01/2001	5,0	13,0	25,50	7,0	50,5	
298	TA252298	20810000254	Phạm Quang	Sự	01/06/2002	8,0	7,0	10,50	16,0	41,5	
299	TA252299	20810620029	Lê Văn	Tài	06/12/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	VPQC kỹ năng viết
300	TA252300	22810430089	Nguyễn Công	Tân	27/02/2004	7,0	13,0	19,00	16,0	55,0	
301	TA252301	20810230045	Nguyễn Duy	Tiến	19/07/2002	10,0	18,0	21,50	14,0	63,5	
302	TA252302	22810440057	Nguyễn Minh	Tiến	11/02/2004	6,0	0,0	0,00	1,0	7,0	
303	TA252303	22810530223	Nguyễn Văn	Tình	12/05/2004	6,0	5,0	0,00	5,0	16,0	
304	TA252304	20810430265	Hoàng Huy	Tới	18/03/2002	9,0	8,0	0,00	9,0	26,0	
305	TA252305	20810000450	Nguyễn Ngọc	Tú	21/08/2002	7,0	18,0	25,00	14,0	64,0	
306	TA252306	20810420094	Phạm Văn	Tú	15/04/2002	10,0	6,0	8,50	9,0	33,5	
307	TA252307	19810430252	Hoàng Văn	Tuấn	06/08/2001	12,0	10,0	16,50	12,0	50,5	
308	TA252308	22810310003	Nguyễn Anh	Tuấn	09/09/2004	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
309	TA252309	20810310268	Phạm Minh	Tuấn	15/04/2002	9,0	15,0	23,00	11,0	58,0	
310	TA252310	20810620076	Trần Mạnh	Tuấn	18/08/2002	13,0	4,0	11,00	16,0	44,0	
311	TA252311	20810000182	Nguyễn Năng	Tùng	09/04/2002	11,0	3,0	6,00	16,0	36,0	
312	TA252312	20810340189	Phạm Đình	Tùng	12/11/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
313	TA252313	21810430446	Trần Mạnh	Tùng	31/08/2003	11,0	9,0	18,00	19,0	57,0	
314	TA252314	20810110174	Đoàn Quốc	Thái	20/10/2002	12,0	14,0	20,50	17,0	63,5	
315	TA252315	22810860086	Bùi Thị	Thảo	20/01/2004	12,0	0,0	0,00	9,0	21,0	
316	TA252316	19810310343	Khương Tiến	Thảo	19/08/2001	14,0	3,0	13,00	18,0	48,0	
317	TA252317	21810820219	Nguyễn Phương	Thảo	24/11/2003	12,0	15,0	16,50	19,0	62,5	
318	TA252318	21810710301	Trịnh Phương	Thảo	29/05/2003	12,0	11,0	25,50	19,0	67,5	
319	TA252319	21810620006	Bùi Đức	Thắng	16/10/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
320	TA252320	22810230045	Lê Văn	Thắng	01/03/2004	0,0	0,0	0,00	8,0	8,0	
321	TA252321	21810680462	Nguyễn Minh	Thắng	12/09/2003	11,0	9,0	17,00	13,0	50,0	
322	TA252322	20810310066	Vô Văn	Thắng	19/11/2002	5,0	14,0	19,00	9,0	47,0	
323	TA252323	21810230023	Đặng Văn	Thiện	04/04/2003	7,0	13,0	17,00	17,0	54,0	
324	TA252324	22819120129	Cao Phúc	Thịnh	06/01/2004	9,0	10,0	4,50	18,0	41,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
325	TA252325	20810630078	Nguyễn Tiến	Thịnh	07/05/2002	6,0	13,0	15,50	17,0	51,5	
326	TA252326	22810710094	Trần Bảo	Thoa	30/09/2004	10,0	0,0	0,00	4,0	14,0	
327	TA252327	20810000256	Nguyễn Hữu	Thức	06/03/2002	17,0	10,0	19,00	16,0	62,0	
328	TA252328	21810810142	Đỗ Huyền	Trang	01/11/2003	19,0	16,0	19,00	20,0	74,0	
329	TA252329	20819110059	Nguyễn Thị	Trang	13/09/2002	17,0	17,0	27,50	18,0	79,5	
330	TA252330	21810810076	Nguyễn Thu	Trang	22/10/2003	17,0	12,0	13,00	9,0	51,0	
331	TA252331	21810810195	Trần Thị Thu	Trang	19/12/2003	18,0	16,0	17,00	17,0	68,0	
332	TA252332	20810230149	Đoàn Quang	Trung	19/10/2002	11,0	0,0	0,00	13,0	24,0	
333	TA252333	21810810105	Nguyễn Duy	Trung	13/12/1998	18,0	17,0	25,50	21,0	81,5	
334	TA252334	19810430070	Nguyễn Văn	Trung	01/05/2001	6,0	14,0	15,50	17,0	52,5	
335	TA252335	21810310046	Ngô Quang	Trường	06/01/2003	16,0	19,0	14,50	20,0	69,5	
336	TA252336	20810620008	Trần Văn	Trường	21/11/2002	15,0	14,0	20,50	13,0	62,5	
337	TA252337	19810410284	Trần Văn	Ước	18/02/2001	16,0	11,0	14,50	17,0	58,5	
338	TA252338	20810230004	Đinh Khánh	Vân	14/09/2002	5,0	11,0	19,50	17,0	52,5	
339	TA252339	20810410075	Nguyễn Văn	Vinh	22/03/2002	3,0	13,0	10,50	18,0	44,5	
340	TA252340	22810410276	Mai Anh	Vũ	14/09/2004	8,0	11,0	10,50	9,0	38,5	
341	TA252341	19810420319	Nguyễn Danh	Vương	19/08/2024	6,0	17,0	21,50	6,0	50,5	
342	TA252342	20810230038	Hoàng Hải	Yến	19/11/2002	7,0	15,0	19,00	18,0	59,0	
343	TA252343	21810840245	La Thị Khánh	An	27/12/2002	8,0	18,0	18,00	19,0	63,0	
344	TA252344	20810230150	Vũ Thị Thu	An	31/05/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
345	TA252345	19810430279	Đào Tuấn	Anh	04/04/2001	11,0	18,0	24,00	17,0	70,0	
346	TA252346	22819120084	Hoàng Vinh	Anh	14/01/2004	8,0	16,0	28,50	10,0	62,5	
347	TA252347	21810540509	Ngô Đức	Anh	17/09/2003	8,0	17,0	26,50	17,0	68,5	
348	TA252348	22810860080	Nguyễn Hải	Anh	11/01/2004	14,0	18,0	27,50	19,0	78,5	
349	TA252349	21810840195	Nguyễn Ngọc	Anh	02/02/2003	18,0	17,0	26,50	19,0	80,5	
350	TA252350	21810710261	Phạm Mai	Anh	06/12/2003	15,0	18,0	28,50	17,0	78,5	
351	TA252351	20810000212	Phí Nguyễn Quỳnh	Anh	16/12/2002	13,0	19,0	22,50	18,0	72,5	
352	TA252352	21810000374	Trần Duy	Anh	25/01/2003	19,0	20,0	25,00	19,0	83,0	
353	TA252353	21810810102	Vũ Hoài	Anh	22/09/2003	9,0	0,0	0,00	17,0	26,0	
354	TA252354	20810000242	Nguyễn Thị	Ánh	01/03/2002	8,0	17,0	13,00	17,0	55,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
355	TA252355	22810430198	Nguyễn Gia	Bảo	24/12/2004	13,0	18,0	25,00	16,0	72,0	
356	TA252356	20810620104	Lê Văn	Biên	15/08/2002	12,0	15,0	29,00	13,0	69,0	
357	TA252357	21810850206	Nguyễn Thị Thanh	Bình	22/11/2003	15,0	16,0	27,50	16,0	74,5	
358	TA252358	19810000082	Nguyễn Thành	Công	27/04/2001	19,0	17,0	25,50	10,0	71,5	
359	TA252359	21810810336	Nguyễn Quang	Cường	27/06/2003	17,0	19,0	22,50	17,0	75,5	
360	TA252360	22810640092	Trần Quốc	Cường	09/05/2004	19,0	12,0	30,00	14,0	75,0	
361	TA252361	21810810145	Lê Yên	Chi	29/11/2003	18,0	18,0	30,00	20,0	86,0	
362	TA252362	20810420076	Nguyễn Đức	Chiến	25/03/2002	14,0	16,0	29,00	18,0	77,0	
363	TA252363	20810230052	Nguyễn Hải	Chiều	31/07/2002	7,0	17,0	25,50	17,0	66,5	
364	TA252364	21810820255	Lỗ Thị Thuỳ	Dung	14/02/2003	13,0	19,0	29,00	20,0	81,0	
365	TA252365	19810310023	Kiều Quang	Dũng	19/11/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
366	TA252366	20810410100	Nguyễn Tiến	Dũng	18/05/2002	13,0	17,0	28,50	8,0	66,5	
367	TA252367	21810310393	Nguyễn Tuấn	Dũng	21/01/2003	7,0	18,0	30,00	8,0	63,0	
368	TA252368	21810710119	Phùng Thế	Dũng	05/10/2003	14,0	15,0	27,50	12,0	68,5	
369	TA252369	20810310284	Nguyễn Kiên	Duy	07/08/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
370	TA252370	21810710138	Tạ Anh	Duy	09/06/2003	15,0	19,0	16,50	21,0	71,5	
371	TA252371	21819110046	Bùi Văn	Dương	07/08/2002	17,0	17,0	20,50	11,0	65,5	
372	TA252372	20810620120	Lê Văn	Dương	31/05/2002	17,0	15,0	17,00	18,0	67,0	
373	TA252373	22819120062	Nguyễn Tùng	Dương	08/09/2004	15,0	16,0	13,50	18,0	62,5	
374	TA252374	20810430153	Nguyễn Tiến	Đại	26/02/2002	20,0	18,0	27,50	21,0	86,5	
375	TA252375	20810000260	Ngô Trí	Đạo	23/11/2024	14,0	0,0	0,00	8,0	22,0	VPQC kỹ năng viết
376	TA252376	20810000252	Nguyễn Quốc	Đạt	22/06/2002	15,0	16,0	10,50	6,0	47,5	
377	TA252377	22810430283	Nguyễn Xuân	Đạt	14/08/2004	9,0	17,0	7,50	4,0	37,5	
378	TA252378	20810110204	Tào Xuân	Đạt	20/11/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
379	TA252379	22810170327	Phạm Hải	Đăng	12/10/2004	18,0	16,0	11,00	2,0	47,0	
380	TA252380	21810710058	Bùi An	Đông	13/12/2003	18,0	19,0	27,50	19,0	83,5	
381	TA252381	20819110100	Lê Văn	Đức	16/07/2002	9,0	17,0	16,50	18,0	60,5	
382	TA252382	21810710123	Lưu Quang	Đức	27/03/2003	18,0	17,0	25,00	3,0	63,0	
383	TA252383	21810310017	Nguyễn Ngọc	Đức	06/03/2003	7,0	0,0	0,00	1,0	8,0	
384	TA252384	21810310191	Trần Tuấn	Đức	19/04/2003	20,0	20,0	19,50	16,0	75,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
385	TA252385	21810810015	Lê Hoàng	Giang	09/06/2003	17,0	20,0	27,50	20,0	84,5	
386	TA252386	22810410425	Cần Lương	Giáp	17/09/2004	10,0	0,0	0,00	13,0	23,0	
387	TA252387	20810310324	Đỗ Thị Thu	Hà	13/02/2002	15,0	17,0	18,00	20,0	70,0	
388	TA252388	19810000403	Kim Hoàng	Hà	06/07/2001	9,0	16,0	17,00	19,0	61,0	
389	TA252389	21810310078	Phùng Ngọc	Hà	18/05/2003	16,0	17,0	22,50	20,0	75,5	
390	TA252390	21810710234	Bùi Quốc	Hải	03/02/2003	14,0	18,0	24,00	18,0	74,0	
391	TA252391	19810320432	Phạm Thanh	Hải	23/11/2001	9,0	18,0	24,00	18,0	69,0	
392	TA252392	21810860396	Chu Thuý	Hằng	08/08/2003	20,0	16,0	22,50	20,0	78,5	
393	TA252393	20810000471	Phạm Thu	Hằng	09/04/2002	19,0	0,0	0,00	2,0	21,0	
394	TA252394	21810820304	Trần Thị Thu	Hiền	18/05/2003	20,0	17,0	21,50	21,0	79,5	
395	TA252395	20810310029	Đỗ Chung	Hiếu	07/09/2002	14,0	17,0	15,50	18,0	64,5	
396	TA252396	21810610012	Nguyễn Mạnh	Hiếu	16/06/2003	16,0	16,0	16,50	22,0	70,5	
397	TA252397	20810420057	Nguyễn Trung	Hiếu	02/11/2002	17,0	15,0	25,00	20,0	77,0	
398	TA252398	22810430111	Vũ Minh	Hiếu	19/05/2004	17,0	16,0	12,00	20,0	65,0	
399	TA252399	20810540021	Nguyễn Thị	Hoa	21/12/2002	16,0	17,0	21,50	20,0	74,5	
400	TA252400	21810820278	Đặng Thị Kim	Hoan	18/02/2003	16,0	18,0	13,00	21,0	68,0	
401	TA252401	21810710054	Hồ Tự Mạnh	Hoàng	15/08/2003	12,0	16,0	11,00	16,0	55,0	
402	TA252402	20810340216	Nguyễn Đỗ Việt	Hoàng	23/08/2002	21,0	18,0	30,00	17,0	86,0	
403	TA252403	20810160457	Nguyễn Thế Việt	Hoàng	11/03/2002	11,0	18,0	13,00	20,0	62,0	
404	TA252404	20810320101	Trương Việt	Hoàng	13/04/2002	10,0	18,0	20,50	18,0	66,5	
405	TA252405	21810230377	Nguyễn Thị Bích	Hồng	22/08/2003	12,0	18,0	23,00	21,0	74,0	
406	TA252406	21810510014	Bùi Thái	Hùng	11/04/2003	3,0	18,0	7,00	0,0	28,0	VPQC kỹ năng viết
407	TA252407	19810170149	Nguyễn Huy	Hùng	29/06/2001	12,0	18,0	9,50	13,0	52,5	
408	TA252408	21810680522	Hoàng Quốc	Huy	19/07/2003	10,0	18,0	11,00	20,0	59,0	
409	TA252409	21810430369	Lâm Quang	Huy	22/11/2003	15,0	15,0	15,50	19,0	64,5	
410	TA252410	22810410447	Nguyễn Đức	Huy	28/07/2004	15,0	18,0	13,00	19,0	65,0	
411	TA252411	20810310402	Nguyễn Văn	Huy	15/06/2002	11,0	19,0	23,00	17,0	70,0	
412	TA252412	19810310332	Trần Quang	Huy	15/07/2001	11,0	0,0	18,00	4,0	33,0	
413	TA252413	21810850217	Lê Thị Thanh	Huyền	16/04/2003	15,0	19,0	26,50	18,0	78,5	
414	TA252414	20810170311	Phùng Xuân	Huynh	03/02/2002	5,0	18,0	21,50	20,0	64,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
415	TA252415	21810260042	Nguyễn Thành	Hung	14/10/2003	14,0	18,0	23,00	17,0	72,0	
416	TA252416	22810430462	Tô Cảnh	Hung	16/01/2004	4,0	0,0	0,00	16,0	20,0	
417	TA252417	20819110067	Dương Văn	Kiên	30/04/2002	4,0	19,0	12,00	14,0	49,0	
418	TA252418	20810110246	Nguyễn Trung	Kiên	30/08/2002	6,0	18,0	14,50	18,0	56,5	
419	TA252419	20810320131	Phan Trung	Kiên	14/05/2002	8,0	18,0	8,50	16,0	50,5	
420	TA252420	21810820271	Hoàng Thị	Kim	21/04/2003	7,0	16,0	18,00	19,0	60,0	
421	TA252421	21810680491	Đoàn Duy	Khánh	07/01/2003	10,0	16,0	17,00	19,0	62,0	
422	TA252422	21810430474	Nguyễn Quốc	Khánh	14/08/2003	15,0	20,0	21,50	19,0	75,5	
423	TA252423	21810810060	Trương Thị Kim	Khánh	02/09/2002	8,0	17,0	20,50	19,0	64,5	
424	TA252424	21810820163	Nguyễn Thị	Lan	30/04/2003	7,0	17,0	13,00	16,0	53,0	
425	TA252425	20819110109	Lê Đình	Lập	27/01/2002	8,0	18,0	20,50	13,0	59,5	
426	TA252426	21810850394	Đậu Thị Kiều	Linh	15/03/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
427	TA252427	21810230013	Hoàng Thị Thùy	Linh	06/05/2003	11,0	19,0	23,00	21,0	74,0	
428	TA252428	20810230033	Mẫn Thị Mai	Linh	18/08/2002	8,0	17,0	20,50	20,0	65,5	
429	TA252429	20810430346	Nguyễn Ngọc	Linh	13/09/2002	13,0	15,0	25,50	16,0	69,5	
430	TA252430	20810000367	Nguyễn Thùy	Linh	04/02/2002	14,0	16,0	25,50	18,0	73,5	
431	TA252431	20810540040	Phùng Quang Duy	Linh	26/11/2002	10,0	18,0	13,50	9,0	50,5	
432	TA252432	21810820270	Trần Thị Thảo	Linh	21/10/2003	5,0	16,0	28,50	17,0	66,5	
433	TA252433	21810680501	Đào Trung	Long	10/02/2003	8,0	16,0	30,00	6,0	60,0	
434	TA252434	21810810038	Nguyễn Hoàng	Long	13/09/2003	18,0	20,0	19,00	15,0	72,0	
435	TA252435	20810510107	Trần Đức	Lộc	14/12/2002	8,0	18,0	26,50	15,0	67,5	
436	TA252436	21810810187	Trần Khánh	Ly	11/12/2003	5,0	15,0	15,50	20,0	55,5	
437	TA252437	21810110085	Nguyễn Đức	Mạnh	31/01/2003	13,0	17,0	11,00	19,0	60,0	
438	TA252438	20810430268	Vũ Tiến	Mạnh	10/01/2002	12,0	18,0	23,00	21,0	74,0	
439	TA252439	22810540135	Đỗ Tiến	Minh	09/09/2004	7,0	17,0	13,50	6,0	43,5	
440	TA252440	19810720273	Lê Tiến	Minh	10/11/2001	14,0	19,0	21,50	16,0	70,5	
441	TA252441	22819120069	Nguyễn Tiến	Minh	13/01/2004	6,0	15,0	13,50	18,0	52,5	
442	TA252442	21810810247	Trần Hà	My	24/09/2003	13,0	18,0	20,50	16,0	67,5	
443	TA252443	20819110134	Lê Hoàng	Nam	30/12/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
444	TA252444	21810430568	Nguyễn Văn	Nam	19/06/2003	12,0	15,0	13,00	15,0	55,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
445	TA252445	20810430304	Vũ Khánh	Nam	15/10/2002	5,0	17,0	13,50	2,0	37,5	
446	TA252446	20810110153	Vì Hải	Ninh	27/03/2002	7,0	16,0	21,50	17,0	61,5	
447	TA252447	22810860071	Vũ Thị	Nga	28/04/2004	6,0	0,0	7,50	1,0	14,5	
448	TA252448	21810860239	Lê Thị Thuý	Ngân	07/10/2003	18,0	18,0	22,50	17,0	75,5	
449	TA252449	20810310379	Lê Minh	Nghĩa	04/08/2002	8,0	0,0	0,00	9,0	17,0	
450	TA252450	20810310330	Nguyễn Tuấn	Ngọc	27/10/2002	9,0	19,0	29,00	17,0	74,0	
451	TA252451	20810310274	Nguyễn Trung	Nguyên	07/12/2002	4,0	16,0	19,00	16,0	55,0	
452	TA252452	21810810054	Lê Thị Thanh	Nhàn	05/07/2003	5,0	18,0	20,50	8,0	51,5	
453	TA252453	21810850412	Trần Thị Uyên	Nhi	15/05/2003	7,0	18,0	18,00	16,0	59,0	
454	TA252454	21810850373	Phùng Thị Hồng	Nhung	26/03/2003	6,0	17,0	25,50	18,0	66,5	
455	TA252455	21810610069	Lã Thành	Phong	19/03/2003	5,0	16,0	13,50	15,0	49,5	
456	TA252456	22810710123	Nguyễn Tuấn	Phong	16/02/2004	10,0	17,0	28,50	10,0	65,5	
457	TA252457	21810410115	Nguyễn Hoàng	Phúc	27/07/2003	19,0	10,0	22,50	19,0	70,5	
458	TA252458	19810720143	Tô Minh	Phúc	11/07/2001	20,0	19,0	18,00	18,0	75,0	
459	TA252459	21810410534	Đặng Minh	Phương	18/12/2003	14,0	20,0	25,00	19,0	78,0	
460	TA252460	20810540058	Nguyễn Thị Mai	Phương	06/09/2002	8,0	14,0	16,50	20,0	58,5	
461	TA252461	21810710312	Phùng Thị Hà	Phương	07/07/2003	6,0	19,0	19,00	16,0	60,0	
462	TA252462	20810310285	Mai Đức	Quang	01/01/2002	10,0	18,0	19,50	17,0	64,5	
463	TA252463	20810710255	Trình Minh	Quang	22/12/2002	5,0	7,0	12,00	21,0	45,0	
464	TA252464	19810410333	Lê Xuân	Quân	25/01/2001	3,0	12,0	18,00	4,0	37,0	
465	TA252465	20810620005	Nguyễn Anh	Quân	27/11/2002	4,0	3,0	24,00	13,0	44,0	
466	TA252466	20810310404	Phạm Năng	Quyền	25/07/2002	3,0	0,0	0,00	2,0	5,0	
467	TA252467	20810160476	Phạm Minh	Quyết	11/06/2002	9,0	16,0	28,50	20,0	73,5	
468	TA252468	21810710213	Phạm Thị	Quỳnh	21/10/2003	13,0	10,0	24,00	19,0	66,0	
469	TA252469	19810420314	Đỗ Hồng	Son	16/06/2001	25,0	17,0	9,50	16,0	67,5	
470	TA252470	20810340147	Nguyễn Bá Hoàng	Son	02/07/2002	10,0	15,0	10,50	5,0	40,5	
471	TA252471	21810230026	Trần Hiếu	Son	25/02/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
472	TA252472	22810430356	Đặng Văn	Tâm	30/10/2004	5,0	11,0	21,50	16,0	53,5	
473	TA252473	21810710232	Phạm Thị	Tâm	01/01/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
474	TA252474	20810310018	Hoàng Đức	Tiến	18/11/2002	7,0	11,0	9,50	16,0	43,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
475	TA252475	20810620002	Đỗ Đức	Tiếp	23/11/2002	7,0	0,0	0,00	12,0	19,0	
476	TA252476	21810410112	Nguyễn Mạnh	Toàn	17/10/2000	10,0	15,0	13,00	16,0	54,0	
477	TA252477	20810620126	Hứa Hồng	Tú	16/07/2002	4,0	12,0	9,50	17,0	42,5	
478	TA252478	20810430400	Nguyễn Anh	Tú	02/08/2002	5,0	13,0	17,00	20,0	55,0	
479	TA252479	20810620123	Phùng Quang	Tú	28/05/2002	5,0	0,0	0,00	0,0	5,0	
480	TA252480	21819150372	Đỗ Đức	Tuấn	09/06/2003	12,0	20,0	23,00	17,0	72,0	
481	TA252481	20810170123	Nguyễn Anh	Tuấn	20/11/2002	6,0	12,0	13,00	20,0	51,0	
482	TA252482	21810710259	Trần Anh	Tuấn	08/11/2003	9,0	17,0	24,00	21,0	71,0	
483	TA252483	22810410287	Vũ Mạnh	Tuấn	04/11/2004	11,0	16,0	19,00	14,0	60,0	
484	TA252484	20810230028	Nguyễn Hoàng	Tùng	08/07/2002	13,0	14,0	18,00	17,0	62,0	
485	TA252485	22810710126	Nguyễn Thanh	Tùng	06/12/2004	9,0	16,0	15,50	4,0	44,5	
486	TA252486	20810000282	Đoàn Thị	Tuyết	10/09/2002	14,0	12,0	13,50	18,0	57,5	
487	TA252487	21810810207	Phạm Ánh	Tuyết	19/09/2003	11,0	8,0	11,00	19,0	49,0	
488	TA252488	19810430064	Phạm Tiến	Thành	31/05/2001	20,0	15,0	12,00	22,0	69,0	
489	TA252489	20810230078	Hoàng Thị Phương	Thảo	19/09/2002	18,0	15,0	29,00	20,0	82,0	
490	TA252490	21810840277	Ngô Phương	Thảo	13/11/2003	15,0	14,0	30,00	20,0	79,0	
491	TA252491	21810860366	Trần Thị Thanh	Thảo	14/09/2003	15,0	14,0	30,00	21,0	80,0	
492	TA252492	20810000328	Dương Đức	Thắng	12/03/2002	13,0	5,0	28,50	23,0	69,5	
493	TA252493	21810680487	Đinh Việt	Thắng	16/09/2003	11,0	12,0	30,00	22,0	75,0	
494	TA252494	21810310108	Nguyễn Khắc	Thắng	16/09/2003	12,0	0,0	27,50	20,0	59,5	
495	TA252495	22810410023	Trần Đại	Thắng	07/06/2004	12,0	15,0	30,00	21,0	78,0	
496	TA252496	20810430282	Nông Nhất	Thiên	18/07/2002	10,0	17,0	27,50	22,0	76,5	
497	TA252497	20810430151	Lê Phúc	Thịnh	16/07/2002	14,0	16,0	28,50	22,0	80,5	
498	TA252498	20810430315	Từ Cao	Thịnh	01/10/2002	13,0	13,0	30,00	23,0	79,0	
499	TA252499	19810310667	Trần Văn	Thịnh	22/12/2001	16,0	15,0	24,00	21,0	76,0	
500	TA252500	22810240134	Trương Minh	Thông	14/05/2004	16,0	11,0	25,00	16,0	68,0	
501	TA252501	21810710098	Hoang Thu	Thủy	15/11/2003	14,0	14,0	23,00	18,0	69,0	
502	TA252502	21810810318	Nguyễn Thị Lương	Trà	09/02/2003	13,0	16,0	28,50	23,0	80,5	
503	TA252503	21810230503	Nguyễn Huyền	Trang	25/05/2003	17,0	13,0	25,00	23,0	78,0	
504	TA252504	21810860226	Phạm Huyền	Trang	25/10/2003	17,0	16,0	25,00	18,0	76,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
505	TA252505	21810810021	Trần Thu	Trang	29/09/2003	13,0	17,0	25,00	20,0	75,0	
506	TA252506	22810410286	Lê Đình	Trung	23/10/2004	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
507	TA252507	22810430251	Đỗ Duy	Trường	17/01/2004	11,0	16,0	25,50	17,0	69,5	
508	TA252508	19810110168	Vũ Ngọc	Trường	10/07/2000	17,0	13,0	23,00	21,0	74,0	
509	TA252509	21810710193	Trần Thị Thảo	Vân	05/10/2003	17,0	14,0	29,00	21,0	81,0	
510	TA252510	19810410240	Trương Tấn	Vũ	27/12/2001	14,0	13,0	24,00	19,0	70,0	
511	TA252511	21810000415	Đoàn Hải	Yến	11/01/2003	13,0	11,0	29,00	21,0	74,0	
512	TA252512	22810180332	Nguyễn Hữu	An	05/10/2004	14,0	9,0	22,50	20,0	65,5	
513	TA252513	20810320138	Tổng Sỹ	An	30/06/2002	0,0	9,0	15,50	0,0	24,5	
514	TA252514	21810310381	Đỗ Đức Nhật	Anh	13/09/2003	13,0	13,0	0,00	20,0	46,0	VPQC kỹ năng đọc
515	TA252515	21819110047	Hoàng Tuấn	Anh	21/11/2003	14,0	16,0	29,00	20,0	79,0	
516	TA252516	22810560159	Hoàng Thị Mai	Anh	15/10/2004	14,0	14,0	24,00	20,0	72,0	
517	TA252517	21810710363	Mai Ngọc	Anh	17/05/2003	8,0	3,0	0,00	19,0	30,0	
518	TA252518	22810810137	Nguyễn Hà	Anh	26/11/2004	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
519	TA252519	21810610056	Nguyễn Lê Hà	Anh	11/01/2003	4,0	0,0	0,00	8,0	12,0	
520	TA252520	21810810154	Nguyễn Thị Lan	Anh	13/08/2003	8,0	3,0	28,50	19,0	58,5	
521	TA252521	20810000181	Phan Tuấn	Anh	01/05/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
522	TA252522	20810000417	Vũ Đức	Anh	15/10/2002	15,0	16,0	30,00	22,0	83,0	
523	TA252523	2272010253	Vũ Ngọc	Ánh	16/09/1996	25,0	9,0	29,00	23,0	86,0	
524	TA252524	21810860255	Nguyễn Minh	Bảo	29/03/2003	23,0	20,0	25,50	24,0	92,5	
525	TA252525	21810810221	Trần Thị Ngọc	Bích	25/11/2003	12,0	4,0	25,00	17,0	58,0	
526	TA252526	20810000412	Hoàng Hiếu	Bình	25/08/2002	13,0	13,0	23,00	13,0	62,0	
527	TA252527	20810320136	Phạm Thái	Bình	16/05/2002	6,0	2,0	25,00	18,0	51,0	
528	TA252528	22810110118	Trần Tiến	Cương	19/01/2004	5,0	0,0	0,00	17,0	22,0	
529	TA252529	21810110072	Nguyễn Tiến	Cường	26/12/2003	10,0	13,0	22,50	21,0	66,5	
530	TA252530	21810620519	Phùng Thế	Cường	19/12/2003	11,0	14,0	25,50	18,0	68,5	
531	TA252531	21810810143	Đỗ Yến	Chi	25/09/2003	13,0	11,0	28,50	20,0	72,5	
532	TA252532	21810810019	Nghiêm Mạnh	Chiến	14/06/2003	17,0	17,0	24,00	12,0	70,0	
533	TA252533	20810310419	Nguyễn Ngọc	Chiến	18/03/2002	17,0	14,0	20,50	21,0	72,5	
534	TA252534	21810680488	Chữ Việt	Dũng	02/06/2003	18,0	17,0	19,50	8,0	62,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
535	TA252535	21810710063	Nguyễn Tấn	Dũng	30/12/2003	10,0	11,0	21,50	10,0	52,5	
536	TA252536	18810310230	Nguyễn Tiến	Dũng	22/07/2000	7,0	14,0	25,50	22,0	68,5	
537	TA252537	20810160549	Phan Tiến	Dũng	08/04/2002	18,0	18,0	29,00	12,0	77,0	
538	TA252538	21810310030	Lê Anh	Duy	04/08/2003	18,0	18,0	25,00	18,0	79,0	
539	TA252539	22810430002	Nguyễn Văn	Duy	14/03/2004	17,0	11,0	22,50	9,0	59,5	
540	TA252540	21810860246	Bùi Đức	Dương	30/12/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
541	TA252541	20810310069	Đinh Tùng	Dương	17/03/2002	16,0	14,0	18,00	15,0	63,0	
542	TA252542	22810430195	Nguyễn Tùng	Dương	22/12/2004	16,0	14,0	25,50	21,0	76,5	
543	TA252543	22810430334	Vũ Ngọc	Đại	02/02/2004	19,0	13,0	25,50	23,0	80,5	
544	TA252544	21810310363	Mai Tiến	Đạt	17/02/2003	22,0	18,0	30,00	22,0	92,0	
545	TA252545	20810310556	Nguyễn Tuấn	Đạt	24/10/2002	16,0	10,0	30,00	21,0	77,0	
546	TA252546	21819110052	Phạm Duy	Đạt	09/06/2003	16,0	19,0	26,50	22,0	83,5	
547	TA252547	21810610052	Tổng Thành	Đạt	23/09/2003	16,0	19,0	18,00	22,0	75,0	
548	TA252548	21810710458	Nguyễn Thành	Đô	28/10/2003	17,0	19,0	14,50	22,0	72,5	
549	TA252549	21810680478	Phạm Văn	Đồng	18/12/2003	14,0	6,0	29,00	22,0	71,0	
550	TA252550	21810680493	Lương Minh	Đức	23/08/2003	15,0	11,0	21,50	23,0	70,5	
551	TA252551	21810610002	Nguyễn Minh	Đức	27/09/2003	21,0	19,0	25,50	22,0	87,5	
552	TA252552	22810710083	Tổng Văn	Đức	10/01/2004	14,0	12,0	21,50	23,0	70,5	
553	TA252553	21810810210	Ngô Hương	Giang	05/08/2003	13,0	10,0	29,00	25,0	77,0	
554	TA252554	19810420335	Nguyễn Tiến	Giáp	30/11/2000	12,0	4,0	27,50	19,0	62,5	
555	TA252555	20810510088	Đinh Quang	Hà	20/01/2002	19,0	14,0	30,00	14,0	77,0	
556	TA252556	21810810242	Đỗ Thu	Hà	26/11/2003	11,0	11,0	25,00	23,0	70,0	
557	TA252557	22810710102	Nguyễn Thanh	Hà	10/10/2004	12,0	16,0	19,50	23,0	70,5	
558	TA252558	19810310325	Bùi Hoàng	Hải	09/03/2001	18,0	10,0	29,00	24,0	81,0	
559	TA252559	20810420103	Nguyễn Thanh	Hải	25/10/2002	25,0	14,0	25,50	22,0	86,5	
560	TA252560	21810810147	Đinh Mỹ	Hạnh	12/05/2003	9,0	17,0	30,00	22,0	78,0	
561	TA252561	21810810208	Nguyễn Thu	Hằng	02/09/2003	7,0	15,0	29,00	19,0	70,0	
562	TA252562	22810430256	Bùi Văn	Hiền	18/03/2004	8,0	11,0	29,00	14,0	62,0	
563	TA252563	20810430366	Nguyễn Minh	Hiệp	18/09/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
564	TA252564	20810410010	Lê Minh	Hiếu	26/12/2002	16,0	14,0	15,50	20,0	65,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
565	TA252565	21810710043	Nguyễn Trung	Hiếu	26/10/2003	15,0	14,0	22,50	24,0	75,5	
566	TA252566	20810160509	Trần Trung	Hiếu	11/03/2002	9,0	13,0	19,00	21,0	62,0	
567	TA252567	21810820202	Lưu Thị	Hoa	21/10/2003	10,0	7,0	0,00	22,0	39,0	
568	TA252568	21810810057	Trịnh Thị Thu	Hoài	03/09/2003	10,0	2,0	0,00	22,0	34,0	
569	TA252569	20810430231	Hoàng Huy	Hoàng	06/09/2002	19,0	16,0	23,00	20,0	78,0	
570	TA252570	20810310467	Nguyễn	Hoàng	06/06/2002	13,0	19,0	26,50	20,0	78,5	
571	TA252571	21810110200	Nguyễn Phúc	Hoàng	22/06/2003	10,0	14,0	18,00	21,0	63,0	
572	TA252572	22810410327	Trần Việt	Hoàng	06/07/2004	9,0	14,0	17,00	18,0	58,0	
573	TA252573	20810000322	Nguyễn Thị	Hồng	19/08/2002	11,0	13,0	22,50	20,0	66,5	
574	TA252574	20810310555	Nguyễn Thị Kim	Huệ	24/06/2002	18,0	19,0	25,00	22,0	84,0	
575	TA252575	20810310343	Giang Ứng	Hùng	18/02/2002	10,0	14,0	20,50	21,0	65,5	
576	TA252576	20810620001	Trần Phi	Hùng	27/07/2002	11,0	13,0	9,50	21,0	54,5	
577	TA252577	22819120136	Huỳnh Đức	Huy	11/12/2004	11,0	14,0	18,00	18,0	61,0	
578	TA252578	21810820171	Nguyễn Đức	Huy	05/12/2003	21,0	20,0	24,00	20,0	85,0	
579	TA252579	20810710248	Nguyễn Văn	Huy	09/11/2002	7,0	0,0	0,00	16,0	23,0	
580	TA252580	21810680495	Trần Hoàng	Huy	03/09/2003	9,0	14,0	22,50	20,0	65,5	
581	TA252581	20810000414	Hoàng Thị Thu	Huyền	27/03/2002	12,0	18,0	14,50	19,0	63,5	
582	TA252582	21810810249	Phan Thu	Huyền	23/05/2003	8,0	17,0	14,50	22,0	61,5	
583	TA252583	21810810035	Hoàng Quang	Hung	05/02/2003	10,0	19,0	17,00	10,0	56,0	
584	TA252584	22819120038	Phạm Kim	Hung	21/01/2004	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
585	TA252585	20810110213	Nguyễn Thuý	Hường	21/08/2002	0,0	15,0	0,00	0,0	15,0	
586	TA252586	2272010268	Hoàng Văn	Kiên	05/09/1993	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
587	TA252587	21819110048	Phạm Trung	Kiên	25/12/2003	11,0	16,0	11,00	10,0	48,0	
588	TA252588	21810410590	Lưu Tuấn	Kiệt	17/07/2003	15,0	10,0	15,50	8,0	48,5	
589	TA252589	21810820165	Ngô Quang	Khải	30/09/2003	16,0	17,0	16,50	22,0	71,5	
590	TA252590	21810430580	Bùi Duy	Khánh	07/06/2003	10,0	17,0	19,00	19,0	65,0	
591	TA252591	21810810335	Nguyễn Đăng	Khánh	26/08/2003	11,0	15,0	15,50	20,0	61,5	
592	TA252592	20810620095	Trần Quốc	Khánh	28/09/2002	8,0	15,0	20,50	21,0	64,5	
593	TA252593	21810710271	Nguyễn Ngọc	Lan	18/02/2003	7,0	16,0	25,00	22,0	70,0	
594	TA252594	20810170408	Phan Thanh	Lâm	15/06/2002	17,0	14,0	25,00	7,0	63,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
595	TA252595	20810410116	Đặng Tuấn	Linh	25/12/2002	12,0	18,0	18,00	13,0	61,0	
596	TA252596	21810810133	Đỗ Nhật	Linh	19/07/2003	12,0	20,0	19,50	17,0	68,5	
597	TA252597	22810430004	Mai Quang	Linh	22/07/2004	8,0	10,0	15,50	15,0	48,5	
598	TA252598	21810810217	Nguyễn Khánh	Linh	28/11/2003	18,0	17,0	22,50	23,0	80,5	
599	TA252599	19810230051	Nguyễn Thị Khánh	Linh	17/11/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
600	TA252600	21810810080	Phan Phương	Linh	09/09/2003	10,0	13,0	9,50	18,0	50,5	
601	TA252601	20810000016	Trần Thị Diệu	Linh	03/01/2002	10,0	15,0	28,50	18,0	71,5	
602	TA252602	20810420117	Đào Thành	Long	19/10/2002	11,0	18,0	25,50	18,0	72,5	
603	TA252603	21810820214	Nguyễn Hải	Long	04/11/2003	11,0	19,0	21,50	22,0	73,5	
604	TA252604	20810620044	Nguyễn Văn	Long	29/03/2002	10,0	14,0	24,00	20,0	68,0	
605	TA252605	21810810047	Ngô Thị Diệu	Ly	24/12/2003	11,0	12,0	28,50	19,0	70,5	
606	TA252606	22810000105	Hà Ngọc	Mai	06/07/2004	14,0	15,0	24,00	20,0	73,0	
607	TA252607	20810170324	Nguyễn Đức	Mạnh	30/08/2002	11,0	14,0	15,50	20,0	60,5	
608	TA252608	22810430155	Phạm Đức	Mạnh	05/11/2004	10,0	16,0	8,50	15,0	49,5	
609	TA252609	21810820169	Đặng Hồng	Minh	30/06/2003	13,0	0,0	0,00	18,0	31,0	VPQC kỹ năng nói
610	TA252610	19810110356	Lê Bình	Minh	20/10/2001	8,0	17,0	27,50	18,0	70,5	
611	TA252611	20810420022	Nguyễn Nhật	Minh	12/04/2002	9,0	12,0	25,00	17,0	63,0	
612	TA252612	20810160463	Trần Đăng	Minh	10/07/2002	11,0	14,0	13,00	17,0	55,0	
613	TA252613	21810820129	Nguyễn Thị Huyền	My	20/12/2003	13,0	17,0	18,00	18,0	66,0	
614	TA252614	21810230378	Nguyễn Thị Hồng	Mỹ	01/09/2003	14,0	17,0	22,50	20,0	73,5	
615	TA252615	20810540333	Đỗ Hoàng	Nam	30/03/2002	10,0	16,0	21,50	10,0	57,5	
616	TA252616	21810610035	Nguyễn Hoài	Nam	21/09/2003	13,0	12,0	23,00	15,0	63,0	
617	TA252617	20810620004	Nguyễn Văn	Nam	04/05/2002	9,0	14,0	26,50	16,0	65,5	
618	TA252618	22810440053	Trần Hải	Nam	26/05/2003	9,0	12,0	6,00	16,0	43,0	
619	TA252619	20810410040	Nguyễn Bắc Nam	Ninh	30/06/2002	10,0	18,0	9,50	13,0	50,5	
620	TA252620	21810810074	Đoàn Thị Thanh	Nga	18/04/2001	11,0	18,0	15,50	17,0	61,5	
621	TA252621	21810810173	Phạm Thị Phương	Nga	11/11/2003	11,0	15,0	20,50	18,0	64,5	
622	TA252622	20810000378	Đặng Thị Kim	Ngân	23/10/2001	11,0	16,0	17,00	19,0	63,0	
623	TA252623	22810310246	Bùi Hữu	Nghĩa	16/05/2004	12,0	18,5	15,50	15,0	61,0	
624	TA252624	20810310006	Nguyễn Trọng	Nghĩa	21/09/2002	12,0	15,0	26,50	16,0	69,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
625	TA252625	20810420033	Bùi Đức	Nguyên	03/11/2002	12,0	8,0	27,50	19,0	66,5	
626	TA252626	21810000373	Vũ Thị Minh	Nguyệt	06/08/2003	10,0	0,0	0,00	17,0	27,0	
627	TA252627	22810810141	Nguyễn Thị Yến	Nhi	21/11/2004	14,0	12,0	25,00	17,0	68,0	
628	TA252628	22810810181	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	26/10/2004	11,0	16,0	30,00	18,0	75,0	
629	TA252629	19810110019	Nguyễn Đức	Phát	24/09/2001	5,0	9,0	9,50	14,0	37,5	
630	TA252630	22810180282	Nguyễn Hồng	Phong	20/06/2004	12,0	10,0	16,50	14,0	52,5	
631	TA252631	21810610057	Nguyễn Quý	Phú	17/03/2003	11,0	13,0	19,00	17,0	60,0	
632	TA252632	19810310126	Phan Minh	Phúc	03/08/2001	0,0	2,0	7,00	0,0	9,0	
633	TA252633	21810710102	Đặng Hoài	Phuong	08/11/2003	10,0	14,0	23,00	17,0	64,0	
634	TA252634	21810850386	Hoàng Thị	Phuong	18/12/2003	10,0	14,0	27,50	18,0	69,5	
635	TA252635	20819110063	Vũ Đình	Phuong	21/02/2002	5,0	10,0	7,50	17,0	39,5	
636	TA252636	20810510074	Lại Minh	Quang	19/06/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
637	TA252637	22810430460	Dương Văn	Quân	07/10/2004	8,0	0,0	0,00	18,0	26,0	
638	TA252638	21810710241	Lương Hồng	Quân	09/10/1993	16,0	14,0	19,50	22,0	71,5	
639	TA252639	22810430118	Trương Minh	Quân	21/01/2004	10,0	18,0	12,00	17,0	57,0	
640	TA252640	21810810222	Đồng Thị Thu	Quỳnh	24/08/2003	12,0	19,0	25,00	19,0	75,0	
641	TA252641	21810710039	Hoàng Như	Quỳnh	10/10/2003	9,0	12,0	29,00	18,0	68,0	
642	TA252642	20810620061	Lương Văn	Sang	01/01/2002	15,0	15,0	22,50	14,0	66,5	
643	TA252643	19810310197	Đỗ Ngọc	Son	02/02/2001	17,0	13,0	30,00	15,0	75,0	
644	TA252644	20810310017	Phan Hồng	Son	06/03/2002	9,0	17,0	19,00	15,0	60,0	
645	TA252645	21819120122	Vũ Hữu	Sỹ	08/11/2003	8,0	17,0	17,00	13,0	55,0	
646	TA252646	20810110165	Nguyễn Bình	Tâm	03/08/2002	9,0	16,0	5,00	5,0	35,0	
647	TA252647	20810340221	Vũ Bá	Tân	15/03/2002	8,0	17,0	13,00	14,0	52,0	
648	TA252648	21810170323	Bùi Văn	Tiện	13/09/2003	12,0	8,0	7,50	18,0	45,5	
649	TA252649	21819110039	Nguyễn Ngọc	Toàn	04/12/2003	8,0	3,0	11,00	15,0	37,0	
650	TA252650	19810000515	Phạm Văn	Toàn	15/03/2001	14,0	17,0	25,50	17,0	73,5	
651	TA252651	21810680506	Lê Anh	Tú	27/12/2003	13,0	15,0	26,50	17,0	71,5	
652	TA252652	21810230443	Trần Anh	Tú	16/05/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
653	TA252653	20810320579	Thào A Pó	Tủa	05/12/2002	14,0	12,0	26,50	17,0	69,5	
654	TA252654	21810310056	Lê Văn	Tuấn	11/06/2003	15,0	18,0	21,50	18,0	72,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
655	TA252655	21810620082	Nguyễn Hoàng	Tuấn	10/09/2003	16,0	10,0	24,00	14,0	64,0	
656	TA252656	21810680492	Bùi Xuân	Tùng	04/10/2002	17,0	10,0	24,00	18,0	69,0	
657	TA252657	21810820150	Nguyễn Quang	Tùng	05/09/2003	13,0	18,0	25,00	16,0	72,0	
658	TA252658	21810810096	Nguyễn Ánh	Tuyết	26/09/2003	16,0	15,0	27,50	17,0	75,5	
659	TA252659	20810000049	Bùi Xuân	Thái	22/03/2002	13,0	18,5	18,00	19,0	68,5	
660	TA252660	20810420122	Nguyễn Bá Trung	Thành	17/11/2002	16,0	18,0	19,00	16,0	69,0	
661	TA252661	21810710167	Đinh Phương	Thảo	03/10/2003	17,0	16,0	29,00	17,0	79,0	
662	TA252662	21810710088	Lê Phương	Thảo	16/03/2003	20,0	15,0	30,00	15,0	80,0	
663	TA252663	21810860241	Nguyễn Thị	Thảo	03/11/2003	17,0	12,0	29,00	16,0	74,0	
664	TA252664	21810810103	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	02/10/2003	16,0	14,0	30,00	15,0	75,0	
665	TA252665	19810310010	Doãn Đức	Thắng	09/01/2001	16,0	16,0	30,00	14,0	76,0	
666	TA252666	20810620078	Nguyễn Đức	Thắng	01/01/2002	5,0	9,0	26,50	18,0	58,5	
667	TA252667	19810310255	Phan Đức	Thắng	22/10/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
668	TA252668	20810610007	Phạm Quang	Thế	21/03/2002	11,0	16,0	25,00	17,0	69,0	
669	TA252669	22819120120	Nguyễn Hữu	Thiện	02/05/2004	12,0	13,0	28,50	17,0	70,5	
670	TA252670	19810320033	Nguyễn Đức	Thịnh	13/04/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
671	TA252671	21810860231	Lê Thị Thúy	Thương	16/05/2003	14,0	10,0	30,00	17,0	71,0	
672	TA252672	21810810199	Lưu Quỳnh	Trang	16/10/2003	17,0	15,0	25,00	18,0	75,0	
673	TA252673	22810810211	Nguyễn Thị Thu	Trang	18/09/2004	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
674	TA252674	21810310595	Đào Văn	Triệu	03/12/2003	18,0	16,5	22,50	18,0	75,0	
675	TA252675	22810430320	Lê Quang	Trung	30/06/2004	18,0	8,0	30,00	17,0	73,0	
676	TA252676	21810610005	Nguyễn Đình	Trung	01/03/2003	13,0	18,0	20,50	12,0	63,5	
677	TA252677	20810340237	Nguyễn Thanh	Trường	13/12/2002	18,0	3,0	19,00	17,0	57,0	
678	TA252678	21810810070	Phạm Thu	Uyên	22/03/2003	18,0	14,0	29,00	17,0	78,0	
679	TA252679	21810810098	Đỗ Hải	Vân	07/07/2003	18,0	16,0	29,00	17,0	80,0	
680	TA252680	20810430343	Hoàng Anh	Vũ	12/04/2002	10,0	18,5	22,50	16,0	67,0	
681	TA252681	21810230454	Trần Đăng Minh	Vương	10/07/2003	9,0	17,0	28,50	15,0	69,5	
682	TA252682	20810230104	Cần Thị Hải	Yến	30/09/2002	15,0	15,0	27,50	18,0	75,5	
683	TA252683	20810000386	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	24/09/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
684	TA252684	20810230014	Cao Ngọc	Minh	03/06/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
685	TA252685	20810410090	Nguyễn Duy	Hoàng	28/10/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
686	TA252686	19810110369	Nguyễn Văn	Dũng	23/04/2001	16,0	9,0	15,50	14,0	54,5	
687	TA252687	19810420353	Nguyễn Đào	Sang	09/11/1999	16,0	16,0	30,00	19,0	81,0	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 687 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.